



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Bùi Thị Huyền Trang

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trương Thị Hoàng Yến

Nhân viên bộ phận Giám sát



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021/ As at 30 Sep 2021

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Fund Management Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF
Fund name: VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)
Ngày lập báo cáo: Ngày 08 tháng 10 năm 2021
Reporting Date: 08 Oct 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 Sep 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS				
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents		3,604,145,345	12,754,129,187	5.74%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank		3,604,145,345	12,754,129,187	202.45%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription		1,364,786,536	2,408,853,636	407.27%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption		26,325,236	-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation		2,213,033,573	10,345,275,551	153.13%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives		-	-	-
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents		-	-	0.00%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments		373,030,099,250	356,902,428,250	153.47%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares		373,030,099,250	356,902,428,250	158.73%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares		-	-	-
	Trái phiếu Bonds		-	-	-
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit		-	-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months		-	-	0.00%
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights		-	-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts		-	-	-
	Đầu tư khác Other investments		-	-	-

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 Sep 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts		-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of Investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables		700,131,000	594,244,500	108.49%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables		700,131,000	594,244,500	108.49%
	Phải thu trái tức Coupon receivables		-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest receivables		-	-	0.00%
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits		-	-	0.00%
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposit		-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts		-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)				
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables		-	-	
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables		-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets		-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt		-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables		-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets		-	-	
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS		377,334,375,595	370,250,801,937	123.03%
II	NỢ LIABILITIES				
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables		-	-	
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables		2,112,212,717	3,573,895,543	21.18%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors		1,181,790,464	2,712,087,982	12.83%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment		562,089,800	636,128,800	427.14%
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf		-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend		-	-	

B - L
 NG T
 N DOA
 Y QUỸ E
 NG KH
 COMB
 M - 1

0381
 NGÂN
 HẠCH NH
 MỘT TH
 ANDARD
 (VIỆT
 TULI

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 Sep 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC		5,000,000	4,958,904	91.27%
	Phải trả khác Other payables		-	-	
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts		-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts		-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense		-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans		-	-	
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES		2,112,212,717	3,573,895,543	21.18%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)		375,222,162,878	366,676,906,394	126.45%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates		13,238,684.46	12,956,666.21	79.26%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate		28,342.85	28,300.25	159.55%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Bùi Thị Huyền Trang
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý III năm 2021/ Quarter III 2021

Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF VCBF Blue Chip Fund(VCBDCF)
Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 08 tháng 10 năm 2021 08 Oct 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2021 Quarter III 2021	Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities		1,902,592,878	2,055,577,908	5,626,449,249
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds		1,835,821,000	1,992,718,498	5,255,656,398
	<i>Cổ tức được nhận Dividends income</i>		1,835,821,000	1,992,718,498	5,255,656,398
	<i>Trái tức được nhận Interest income from bonds</i>		-	-	-
3	Lãi được nhận Interest Income		1,028,490	2,818,411	90,022,254
	<i>Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits</i>		1,028,490	2,818,411	90,022,254
	<i>Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit</i>		-	-	-
	<i>Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts</i>		-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes		65,743,388	60,040,999	280,770,597
	<i>Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes</i>		-	-	-
	<i>Thu nhập khác Other incomes</i>		65,743,388	60,040,999	280,770,597
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>		-	-	-
II	Chi phí Expenses		2,046,542,248	2,023,303,266	5,945,385,830
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company		1,713,495,673	1,601,905,638	4,797,294,215

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Quý III năm 2021 Quarter III 2021	Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD		126,162,317	130,938,438	387,520,294
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>		54,000,000	54,000,000	162,000,000
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>		7,260,000	11,660,000	28,930,000
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>		5,502,317	5,878,438	18,390,294
	<i>Chi phí giám sát Supervisory fee</i>		59,400,000	59,400,000	178,200,000
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers		92,400,000	92,400,000	277,200,000
	<i>Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee</i>		59,400,000	59,400,000	178,200,000
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee</i>		33,000,000	33,000,000	99,000,000
4	<i>Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)</i>				
5	<i>Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)</i>				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee		36,598,356	36,200,548	108,601,644
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives		30,000,000	30,000,000	90,000,000
	<i>Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>		30,000,000	30,000,000	90,000,000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>		-	-	-
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>		-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting		-	28,102,008	38,392,213
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses</i>		-	28,102,008	38,392,213
	<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>		-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses</i>		-	-	-

8 - 1
 CÔNG T
 VÀ ĐO
 Ý QUỸ
 NG KH
 COME
 M -
 1038
 NG
 RACH NI
 MỘT TI
 ANDAR
 (VIỆ
 TUL

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2021 Quarter III 2021	Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period		690,001,680	61,490,744,492	95,748,557,219
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period		-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period		7,855,254,804	(8,872,164,883)	(49,523,279,115)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period		29,771,387,538	24,732,160,863	69,653,377,363
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period		(21,916,132,734)	(33,604,325,746)	(119,176,656,478)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period		375,222,162,878	366,676,906,394	375,222,162,878
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)		-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)		0.00%	0.00%	0.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Bùi Thị Huyền Trang
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021/ As at 30 Sep 2021

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Fund Management Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF
Fund name: VCBF Blue Chip Fund (VCBDCF)
Ngày lập báo cáo: Ngày 08 tháng 10 năm 2021
Reporting Date: 08 Oct 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES					
1	ACB		403,591	31,550	12,733,296,050	3.37%
2	ACV		98,100	83,100	8,152,110,000	2.16%
3	BID		350,000	39,450	13,807,500,000	3.66%
4	BVH		299,920	58,400	17,515,328,000	4.64%
5	BWE		326,160	40,700	13,274,712,000	3.52%
6	CTG		336,763	30,400	10,237,595,200	2.71%
7	FPT		432,606	93,000	40,232,358,000	10.66%
8	HPG		655,971	52,900	34,700,865,900	9.20%
9	HT1		20	23,200	464,000	0.00%
10	IMP		130,537	73,000	9,529,201,000	2.53%
11	MBB		1,228,093	27,850	34,202,390,050	9.06%
12	MWG		217,770	127,800	27,831,006,000	7.38%
13	NCT		112,400	83,600	9,396,640,000	2.49%
14	NLG		282,921	41,950	11,868,535,950	3.15%
15	PNJ		160,098	98,700	15,801,672,600	4.19%
16	PVS		488,631	28,300	13,828,257,300	3.66%
17	QNS		268,100	51,300	13,753,530,000	3.64%

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
18	REE		189,960	65,200	12,385,392,000	3.28%
19	SAB		39,000	156,400	6,099,600,000	1.62%
20	STB		266,000	25,700	6,836,200,000	1.81%
21	VHC		124,000	51,700	6,410,800,000	1.70%
22	VHM		193,300	78,300	15,135,390,000	4.01%
23	VNM		181,096	89,600	16,226,201,600	4.30%
24	VRE		259,000	29,100	7,536,900,000	2.00%
25	VTP		191,072	81,300	15,534,153,600	4.12%
	TỔNG TOTAL		7,235,109		373,030,099,250	98.86%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES					
	TỔNG TOTAL		-		-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL SHARES		7,235,109		373,030,099,250	98.86%
IV	TRÁI PHIẾU BONDS					
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds		-		-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds		-		-	0.00%
	TỔNG TOTAL		-		-	0.00%
V	CÁC LOẠI CHỨNG KHOẢN KHÁC OTHER SECURITIES					
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights		-		-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts		-		-	0.00%
	TỔNG TOTAL		-		-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOẢN TOTAL TYPES OF SECURITIES				373,030,099,250	98.86%
VI	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS					
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables				700,131,000	0.19%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables				-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit				-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions				-	0.00%

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying				-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables				-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets				-	0.00%
	TỔNG TOTAL				700,131,000	0.19%
VII	TIỀN CASH					
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents				3,604,145,345	0.96%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank				3,604,145,345	0.96%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents				-	0.00%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				-	0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				-	0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...				-	0.00%
	TỔNG TOTAL				3,604,145,345	0.96%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio				377,334,375,595	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Bùi Thị Huyền Trang

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý III năm 2021/ Quarter III 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Vietcombank Fund Management

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF

VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)

Ngày 08 tháng 10 năm 2021

08 Oct 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV									
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)									
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III + IV)									

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Bùi Thị Huyền Trang

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc


 (Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý III năm 2021/ Quarter III 2021

 Tên Công ty quản lý quỹ:
 Fund Management Company:
 Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
 Tên Quỹ:
 Fund name:
 Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

 Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
 Vietcombank Fund Management
 Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
 Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
 Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF
 VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)
 Ngày 08 tháng 10 năm 2021
 08 Oct 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2021 Quarter III 2021	Quý II năm 2021 Quarter II 2021
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS			
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)		1.92%	
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)		0.14%	
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)		0.10%	0.11%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)		0.04%	0.04%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)		0.03%	
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)		2.29%	
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (**)		17.74%	43.07%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including Interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)			
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS			
	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)		129,566,662,100	132,907,597,700
1	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		129,566,662,100	132,907,597,700



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2021 Quarter III 2021	Quý II năm 2021 Quarter II 2021
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		12,956,666.21	13,290,759.77
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)		2,820,182,500	(3,340,935,600)
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period		282,018.25	(334,093.56)
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)		2,820,182,500	(3,340,935,600)
2	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period		1,090,366.69	962,626.30
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)		10,903,666,900	9,626,263,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period		(808,348.44)	(1,296,719.86)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)		(8,083,484,400)	(12,967,198,600)
	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)		132,386,844,600	129,566,662,100
3	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)		132,386,844,600	129,566,662,100
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period		13,238,684.46	12,956,666.21
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period		30.71%	31.05%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period		42.71%	43.56%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period		21.59%	22.05%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period		28,342.85	28,300.25
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)			
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period		1,681	1,490

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động trọn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 10 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying the indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Bùi Thị Huyền Trang
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc


BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý III năm 2021/ Quarter III 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Vietcombank Fund Management

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF

VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)

Ngày 08 tháng 10 năm 2021

08 Oct 2021

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Quý III năm 2021 Quarter III 2021	Số lũy kế Year-to-date	Quý III năm 2020 Quarter III 2020	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		2,670,800,540	101,413,172,452	34,988,389,796	(6,789,607,240)
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		1,835,821,000	5,255,656,398	2,243,091,200	5,809,523,960
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		1,028,490	90,022,254	778,977,496	1,756,742,550
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		1,028,490	90,022,254	778,977,496	1,756,742,550
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		1,975,402,358	30,227,251,130	1,763,528,283	(39,272,742,301)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(1,141,451,308)	65,840,242,670	30,202,792,817	24,916,868,551
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		47,209,905	239,102,555	27,685,886	261,450,728
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		47,209,905	239,102,555	27,685,886	261,450,728
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		46,896,244	238,020,828	27,604,727	258,721,449
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		313,661	1,081,727	81,159	2,729,279
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Quý III năm 2021 Quarter III 2021	Số lũy kế Year-to-date	Quý III năm 2020 Quarter III 2020	Số lũy kế Year-to-date
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		1,999,332,343	5,706,283,275	1,692,793,458	5,194,456,763
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		1,713,495,673	4,797,294,215	1,407,611,970	4,249,410,354
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		66,762,317	209,320,294	64,804,452	235,340,695
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	20.2.1		54,000,000	162,000,000	54,000,000	162,000,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	20.2.2		7,260,000	28,930,000	4,840,000	47,080,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	20.2.3		5,502,317	18,390,294	5,964,452	26,260,695
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		59,400,000	178,200,000	59,400,000	178,200,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		59,400,000	178,200,000	59,400,000	178,200,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33,000,000	99,000,000	33,000,000	99,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	20.6.1		-	-	-	-
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	20.6.2		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	38,392,213	-	46,089,237
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		36,598,356	108,601,644	36,498,360	108,701,639
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		30,675,997	97,274,909	32,078,676	99,514,838
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	20.10.01		30,000,000	90,000,000	30,000,000	90,000,000
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	20.10.02		-	-	-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	20.10.03		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	20.10.04		-	-	-	-
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	20.10.05		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee</i>	20.10.06		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC</i>	20.10.07		41,096	5,000,000	1,256,831	5,478,142
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	20.10.08		634,901	2,274,909	821,845	4,036,696
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	20.10.09		-	-	-	-
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>	20.10.10		-	-	-	-
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	20.10.11		-	-	-	-

L. D. A
 CITY
 ANH
 ĐẦU
 KHOẢN
 BANK
 T. P.

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Quý III năm 2021 Quarter III 2021	Số lũy kế Year-to-date	Quý III năm 2020 Quarter III 2020	Số lũy kế Year-to-date
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee paid to VSD	20.10.12		-	-	-	-
Phí niêm yết Listing fee	20.10.13		-	-	-	-
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		624,258,292	95,467,786,622	33,267,910,452	(12,245,514,731)
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		65,743,388	280,770,597	30,697,603	126,264,390
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		65,743,388	280,770,597	30,697,603	126,264,390
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		690,001,680	95,748,557,219	33,298,608,055	(12,119,250,341)
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		1,831,452,988	29,908,314,549	3,095,815,238	(37,036,118,892)
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(1,141,451,308)	65,840,242,670	30,202,792,817	24,916,808,551
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		690,001,680	95,748,557,219	33,298,608,055	(12,119,250,341)

Người lập:


Võ Thị Thủy Linh
Kế toán

Người duyệt:


Trần Thị Hà Linh
Trưởng Phòng Điều HànhBùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc


 (Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
 (Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021/ As at 30 Sep 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF
VCBF Blue Chip Fund(VCBDCF)
Ngày 08 tháng 10 năm 2021
08 Oct 2021

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 Sep 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		3,604,145,345	12,754,129,187
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		3,604,145,345	12,754,129,187
	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's subscription</i>	<i>111.1</i>		1,364,786,536	2,408,853,636
	<i>Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's redemption</i>	<i>111.2</i>		26,325,236	-
	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	<i>111.3</i>		2,213,033,573	10,345,275,551
	<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh</i> <i>Margin account for trading derivatives</i>	<i>111.4</i>		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		-	-
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		373,030,099,250	356,902,428,250
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		373,030,099,250	356,902,428,250
	<i>Cổ phiếu niêm yết</i> <i>Listed Shares</i>	<i>121.1</i>		373,030,099,250	356,902,428,250
	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i> <i>Unlisted Shares</i>	<i>121.2</i>		-	-
	<i>Trái phiếu niêm yết</i> <i>Listed Bonds</i>	<i>121.3</i>		-	-



STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 Sep 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021
	<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i> <i>Unlisted Bonds</i>	121.4		-	-
	<i>Chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Certificates of Deposit</i>	121.5		-	-
	<i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng</i> <i>Deposits with term over three (03) months</i>	121.6		-	-
	<i>Quyền mua chứng khoán</i> <i>Investment - Rights</i>	121.7		-	-
	<i>Hợp đồng tương lai chỉ số</i> <i>Index future contracts</i>	121.8		-	-
	<i>Đầu tư khác</i> <i>Other Investments</i>	121.9		-	-
	<i>Hợp đồng mua lại đảo ngược</i> <i>Reverse repo contracts</i>	121.10		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		700,131,000	594,244,500
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư</i> <i>In which: Overdue receivables from selling investments</i>	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		700,131,000	594,244,500
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	<i>Phải thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	134.1		-	-
	<i>Phải thu trái tức</i> <i>Coupon receivables</i>	134.2		-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term less than three (03) months</i>	134.3		-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term more than three (03) months</i>	134.4		-	-
	<i>Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest receivables from Certificates of Deposit</i>	134.5		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		700,131,000	594,244,500

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 Sep 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021
	<i>Dự thu cổ tức Dividend receivables</i>	136.1		700,131,000	594,244,500
	<i>Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds</i>	136.2		-	-
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposits with term less than three (03) months</i>	136.3		-	-
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months</i>	136.4		-	-
	<i>Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit</i>	136.5		-	-
	<i>Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivables from reverse repo contracts</i>	136.6		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying</i>	137.1		-	-
	<i>Các tài sản khác Other assets</i>	137.2		-	-
	<i>Các khoản khác Others</i>	137.3		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		377,334,375,595	370,250,801,937
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	<i>Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal</i>	311.1		-	-
	<i>Vay ngắn hạn Short-term loans</i>	311.2		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		120,223,412	85,926,303
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	313.1		54,032,994	42,838,154

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 Sep 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2		66,190,418	43,088,149
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		22,768,958	35,401,473
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		135,601,644	99,003,288
	<i>Phí giao dịch</i> <i>Transaction fee</i>	316.1		-	-
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payables</i>	316.1.1		-	-
	<i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Clearing Settlement Fee payables</i>	316.1.2		-	-
	<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Accrued expense for audit fee</i>	316.2		108,601,644	72,003,288
	<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual General meeting</i>	316.3		-	-
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual report</i>	316.4		-	-
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i> <i>Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5		27,000,000	27,000,000
	<i>Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK</i> <i>Accrued expense for annual listing fee at HOSE</i>	316.6		-	-
	<i>Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo</i> <i>Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts</i>	316.7		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		562,089,800	636,128,800
	<i>Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription Pending allotment</i>	317.1		562,089,800	636,128,800
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ</i> <i>Payables to investors for investment bought on behalf</i>	317.2		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		619,700,664	2,075,959,182
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		646,828,239	636,517,593
	<i>Trích trước phải trả phí quản lý</i> <i>Accrued expense for Management fee</i>	319.1		577,128,239	564,617,593

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 Sep 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021
	<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee</i>	319.2		19,100,000	21,300,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	319.2.1		18,000,000	18,000,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2		1,100,000	3,300,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	319.2.3		-	-
	<i>Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee</i>	319.3		19,800,000	19,800,000
	<i>Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee</i>	319.4		19,800,000	19,800,000
	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee</i>	319.5		11,000,000	11,000,000
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation</i>	319.6		-	-
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	319.7		-	-
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		5,000,000	4,958,904
	<i>Phải trả phí báo giá Price feed fee payable</i>	320.1		-	-
	<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	320.2		-	-
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC</i>	320.3		5,000,000	4,958,904
	<i>Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge</i>	320.4		-	-
	<i>Phải trả khác Other payables</i>	320.5		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		2,112,212,717	3,573,895,543
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		375,222,162,878	366,676,906,394
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		132,386,844,600	129,566,662,100
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		588,759,755,200	577,856,088,300

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 Sep 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(456,372,910,600)	(448,289,426,200)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		23,353,220,024	18,318,147,720
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		219,482,098,254	218,792,096,574
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		218,792,096,574	157,301,352,082
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		690,001,680	61,490,744,492
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		28,342.85	28,300.25
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		13,238,684.46	12,956,666.21

Người lập:

Người duyệt:



Võ Thị Thùy Linh
Kế toán



Trần Thị Hà Linh
Trưởng Phòng Điều Hành



Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc


 (Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
 (Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý III năm 2021/ Quarter III 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Fund Management Company:	Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF
Fund name:	VCBF Blue Chip Fund(VCBDCF)
Ngày lập báo cáo:	Ngày 08 tháng 10 năm 2021
Reporting Date:	08 Oct 2021

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2021 Quarter III 2021	Quý II năm 2021 Quarter II 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		690,001,680	61,490,744,492
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		1,178,090,760	(45,300,178,845)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrelied (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		1,141,451,308	(45,266,272,544)
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		36,639,452	(33,906,301)
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		1,868,092,440	16,190,565,647
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(17,269,122,308)	(3,998,827,906)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	-
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(105,886,500)	321,225,900
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09		-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2021 Quarter III 2021	Quý II năm 2021 Quarter II 2021
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	(638,546,385)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		34,297,109	(71,922,745)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13		(12,632,515)	(11,732,518)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors	14		(74,039,000)	241,434,500
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15		(1,456,258,518)	1,244,466,915
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17		10,310,646	58,655,218
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		(17,005,238,646)	13,335,318,626
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		29,771,387,538	24,732,160,863
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(21,916,132,734)	(33,604,325,746)
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to investors	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		7,855,254,804	(8,872,164,883)

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2021 Quarter III 2021	Quý II năm 2021 Quarter II 2021
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		(9,149,983,842)	4,463,153,743
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		12,754,129,187	8,290,975,444
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period:	51		12,754,129,187	8,290,975,444
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		10,345,275,551	4,475,581,144
<i>Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit</i>	<i>52.1</i>		10,345,275,551	4,475,581,144
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months</i>	<i>52.2</i>		-	-
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives</i>	<i>52.3</i>		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		2,408,853,636	3,815,394,300
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		3,604,145,345	12,754,129,187
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period:	56		3,604,145,345	12,754,129,187
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		2,213,033,573	10,345,275,551
<i>Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit</i>	<i>57.1</i>		2,213,033,573	10,345,275,551
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months</i>	<i>57.2</i>		-	-
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives</i>	<i>57.3</i>		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription and redemption	58		1,391,111,772	2,408,853,636
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-

D.A.
Y
INH
ĐẦU T
HOÀN
BANK
T.T.T.

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2021 Quarter III 2021	Quý II năm 2021 Quarter II 2021
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(9,149,983,842)	4,463,153,743
Khác Others	80		-	-

Người lập:



Võ Thị Thùy Linh
Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Hà Linh
Trưởng Phòng Điều Hành



Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng
khoán Vietcombank
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF (VCB-BCF)

Mẫu số B06g-QM

(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ Đầu tư

1.1 Giấy chứng nhận chào bán và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở

Quỹ đầu tư Cổ phiếu hàng đầu VCBF nhận giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 34/GCN-UBCK ngày 12 tháng 05 năm 2014. Thời gian phát hành chứng chỉ Quỹ ra công chúng từ 12/06/2014 và kết thúc vào ngày 25/07/2014.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu hàng đầu VCBF được cấp giấy đăng ký lập quỹ đại chúng số 07/GCN-UBCK ngày 22 tháng 08 năm 2014.

1.2 Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Địa chỉ: Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank, Tầng 15, Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà Nội.

1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở

- **Quy mô vốn Quỹ mở:** Vốn điều lệ của Quỹ là 59.164.003.100 (năm mươi chín tỷ một trăm sáu mươi bốn triệu ba ngàn một trăm) đồng, mệnh giá chứng chỉ quỹ là 10.000 (mười nghìn) đồng.

- **Mục tiêu đầu tư của Quỹ:** Mục tiêu đầu tư của Quỹ chủ yếu là gia tăng phần vốn gốc trong trung hạn và dài hạn. Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào danh mục cổ phiếu niêm yết trên HSX và HNX với vốn hóa thị trường lớn và thanh khoản tốt. Cổ phiếu được xem là có vốn hóa thị trường lớn là những cổ phiếu có vốn hoá thị trường lớn hơn vốn hoá thị trường của cổ phiếu có vốn hóa lớn thứ 100 được niêm yết trên HSX. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi trong giới hạn phân bổ như trên tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ về điều kiện thị trường và các cơ hội đầu tư sẵn có, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu Tư. Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị. Quỹ sẽ sử dụng phương pháp tiếp cận từ dưới lên, từ cơ sở phân tích các chỉ số cơ bản của công ty để lựa chọn cổ phiếu đầu tư và lựa chọn các công ty trong nhiều ngành khác nhau, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê để đưa ra các quyết định đầu tư sao cho đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục đầu tư. Việc điều chỉnh mục tiêu đầu tư của Quỹ cần phải được Nhà đầu tư biểu quyết thông qua theo quy định tại Điều lệ Quỹ, và nếu được chấp thuận, các điều chỉnh này sẽ được cập nhật vào Bản cáo bạch của Quỹ.

- **Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):** NAV của Quỹ phải được xác định hàng tuần vào Ngày Giao Dịch hoặc những ngày mà NAV của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) hoặc các mục đích khác.

- **Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở (ngày giao dịch):** Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi quỹ hoặc chuyển nhượng Đơn Vị Quỹ vào ngày Thứ Tư hàng tuần nếu ngày đó là Ngày Làm Việc ("Ngày Giao Dịch"). Nếu Ngày Thứ Tư không phải là Ngày Làm Việc, thì Ngày Giao Dịch sẽ là Ngày Làm Việc kế tiếp liền ngay sau đó. Nếu Ngày Làm Việc tiếp theo đó là ngày Thứ Ba, thì Ngày Giao Dịch sẽ là ngày Thứ Tư của tuần đó.

Việc thay đổi Ngày Giao Dịch do nghỉ lễ sẽ được thông báo trước cho các Điểm Nhận Lệnh và được thông báo trên trang web của Công Ty Quản lý Quỹ. Công Ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi tần suất

giao dịch hoặc/và Ngày Giao Dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại Hội Nhà Đầu Tư thông qua phù hợp với quy định của Pháp Luật và Điều Lệ Quỹ.

- Hạn chế đầu tư của Quỹ mở

Danh mục đầu tư của quỹ VCBF-BCF phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Quỹ thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ Kế toán Quỹ mở ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài Chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ ETF và Quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Quỹ Đầu tư cổ phiếu hàng đầu VCBF áp dụng hệ thống sổ kế toán là hệ thống Nhật Ký Chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ chờ phân bổ, tiền gửi phong tỏa và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là mục đích khác.

4.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng.

Nguyên tắc phân loại:

Quỹ phân loại chứng khoán niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư”, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục “Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Quyền mua cổ phiếu

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán ban đầu vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0). Quyền mua cổ phiếu này được đánh giá lại và hạch toán vào ngày lập báo cáo giữa niên độ theo giá trị thị trường sau khi trừ giá cam kết mua nhân với tỷ lệ thực hiện quyền để mua một cổ phiếu mới.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư, cổ tức, tiền lãi từ các khoản đầu tư và các khoản phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập trong năm. Trong đó, dự phòng liên quan đến phải thu bán chứng khoán được ghi nhận làm tăng chi phí trong năm, dự phòng liên quan đến cổ tức, trái tức và lãi tiền gửi được ghi nhận làm giảm thu nhập trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.4 Các khoản phải trả: Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Vốn góp

4.5.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch tiếp theo. Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại ngày giao dịch chứng chỉ Quỹ sau ngày thành lập.

Chênh lệch giữa vốn góp phát hành và vốn góp mua lại chính là vốn góp của nhà đầu tư.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn góp phát hành và thặng dư vốn góp mua lại.

- ▶ Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá.
- ▶ Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

4.5.2 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào “*Lợi nhuận chưa phân phối*”.

4.5.3 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ mở ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư theo Bản cáo bạch, Quyết định của Ban Đại diện Quỹ được ủy quyền (ở kỳ gần nhất), Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.6 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Quyền mua cổ phiếu

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán ban đầu vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0). Quyền mua cổ phiếu này được đánh giá lại và hạch toán vào ngày lập báo cáo theo giá trị thị trường sau khi trừ giá cam kết mua nhân với tỷ lệ thực hiện quyền để mua một cổ phiếu mới.

Các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ có thể được Quỹ mang đi thế chấp trong các giao dịch bán và cam kết mua lại trái phiếu Chính phủ.

4.7 Các khoản chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích trong báo cáo kết quả hoạt động.

4.8 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường các tài sản của Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi Ngày Giao Dịch của Quỹ như được định nghĩa tại Mục X.1 của Bản Cáo Bạch và sẽ được tính làm tròn đến 2 (hai) số thập phân bằng cách làm tròn xuống số thập phân thứ ba.

4.9 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

V. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

5.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

	30/09/2021 VNĐ	30/06/2021 VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng Giám Sát	2.213.033.573	10.345.275.551
Tiền gửi cho hoạt động mua bán Chứng chỉ Quỹ	1.391.111.772	2.408.853.636
Các khoản tương đương tiền	-	-
	3.604.145.345	12.754.129.187

5.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư:

Khoản đầu tư	Giá mua VNĐ [1]	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VNĐ [4] = [1] + [2] - [3]
		Chênh lệch tăng VNĐ [2]	Chênh lệch giảm VNĐ [3]	
Cổ phiếu	232.994.297.713	141.560.971.982	1.525.170.445	373.030.099.250
	232.994.297.713	141.560.971.982	1.525.170.445	373.030.099.250

5.3 Các khoản phải thu

	30/09/2021 VNĐ	30/06/2021 VNĐ
1. Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư	-	-
2. Các khoản phải thu về dự thu cổ tức	700.131.000	594.244.500
3. Các khoản phải thu về dự thu tiền lãi các khoản đầu tư	-	-
4. Phải thu khác	-	-
5. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
	700.131.000	594.244.500

5.4 Phải trả các Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ về phí phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ

	30/09/2021 VNĐ	30/06/2021 VNĐ
Phải trả cho các Đại lý phân phối	54.032.994	42.838.154
Phải trả Công ty Quản lý quỹ	66.190.418	43.088.149
	120.223.412	85.926.303

5.5 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở

5.5.1 Giá dịch vụ Quản lý

Giá dịch vụ quản lý được tính và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho VCBF. Giá dịch vụ quản lý hàng năm cho Quỹ tối đa là 1,9% của NAV/ năm.

Trong mọi trường hợp, tổng giá dịch vụ quản lý, giá dịch vụ quản trị quỹ và giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng không vượt quá các mức tối đa theo quy định của pháp luật.

5.5.2 Giá dịch vụ lưu ký, giá dịch vụ giám sát Quỹ, giá dịch vụ Quản trị Quỹ

Giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ lưu ký là 0,04% (bốn điểm cơ bản) một năm trên NAV với mức tối thiểu là 18.000.000 VND (Mười tám triệu đồng) một tháng. Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm chi phí giao dịch và đăng ký cho các giao dịch chứng khoán.

Giá dịch vụ lưu ký, bao gồm chi phí giao dịch và đăng ký cho các giao dịch chứng khoán, được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Ngân Hàng Giám Sát. Giá dịch vụ trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá dịch vụ Ngân Hàng Giám Sát

Giá Dịch Vụ Ngân Hàng Giám Sát là 0,04% (bốn điểm cơ bản) một năm trên NAV với mức tối thiểu là 18.000.000 VND (Mười tám triệu đồng) một tháng. Giá Dịch Vụ Ngân Hàng Giám Sát được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Ngân Hàng Giám Sát. Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,04% (bốn điểm cơ bản) một năm trên NAV với mức tối thiểu là 18.000.000 VND (mười tám triệu đồng) một tháng. Giá dịch vụ quản trị Quỹ được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho bên cung cấp dịch vụ quản trị quỹ. Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá Dịch Vụ Đại Lý Chuyển Nhượng là 10.000.000 VND (Mười triệu đồng) một tháng cộng với 0,01% giá trị giao dịch trên một giao dịch, sẽ được áp dụng đối với giao dịch trong tháng từ số 401 (bốn trăm linh một) trở đi. Giá Dịch Vụ Đại Lý Chuyển Nhượng được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán định kỳ theo thỏa thuận với đại lý chuyển nhượng. Giá Dịch Vụ Đại Lý Chuyển Nhượng trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

5.6 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Tại ngày 30/06/2021	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 30/09/2021
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	57.785.608,83	1.090.366,69	58.875.975,52
Giá trị ghi theo mệnh giá	VNĐ	577.856.088.300	10.903.666.900	588.759.755.200
Thặng dư vốn	VNĐ	407.342.867.312	18.867.720.638	426.210.587.950
Tổng giá trị phát hành CCQ	VNĐ	985.198.955.612	29.771.387.538	1.014.970.343.150
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(44.828.942,62)	(808.348,44)	(45.637.291,06)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VNĐ	(448.289.426.200)	(8.083.484.400)	(456.372.910.600)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	VNĐ	(389.024.719.592)	(13.832.648.334)	(402.857.367.926)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VNĐ	(837.314.145.792)	(21.916.132.734)	(859.230.278.526)
Lợi nhuận để lại	VNĐ	218.792.096.574	690.001.680	219.482.098.254
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	12.956.666,21	282.018,25	13.238.684,46
Giá trị vốn góp hiện hành	VNĐ	147.884.809.820	7.855.254.804	155.740.064.624
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VNĐ	366.676.906.394		375.222.162.878
NAV hiện hành/ 1 CCQ	VNĐ/CCQ	28.300,25		28.342,85

5.7 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 30/06/2021	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 30/09/2021
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	77.614.843.729	1.831.452.988	79.446.296.717
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	141.177.252.845	(1.141.451.308)	140.035.801.537
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	218.792.096.574	690.001.680	219.482.098.254

5.8 Lãi/Lỗ bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/Lỗ bán các khoản đầu tư từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Cổ phiếu niêm yết	8.214.075.050	6.238.672.692	1.975.402.358
	8.214.075.050	6.238.672.692	1.975.402.358

VI. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập:

Người duyệt:



Bà Võ Thị Thuỳ Linh
Kế toán

Bà Trần Thị Hà Linh
Trưởng Phòng Điều Hành

Ông Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám đốc

